

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2021

Số: 106/2021/TB-LS

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN (Lần 2)

Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn Chi nhánh Hà Nội tổ chức đấu giá tài sản sau:

1. Tên tài sản: 2.268 xe ô tô tồn kho lâu năm (129 lô) thương hiệu VEAM chưa qua sử dụng, chất lượng tương đương mẫu điển hình, chế độ bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, thời gian bảo hành là 12 tháng hoặc 30.000 km kể từ ngày bàn giao xe, tùy trường hợp nào đến trước (chi tiết theo danh mục xe tồn kho lâu năm), tại Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, địa chỉ: Khu 6, phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Việc bán tài sản được thực hiện bán một lần toàn bộ tài sản.

2. Người có tài sản đấu giá: Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP. Địa chỉ: Khu 6 phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3. Giá khởi điểm: Giá khởi điểm của toàn bộ tài sản là: **962.938.697.420 đồng** (Chín trăm sáu mươi hai tỷ, chín trăm ba mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm hai mươi đồng). Giá của từng lô: Theo danh mục xe tồn kho lâu năm.

Giá khởi điểm của tài sản chưa bao gồm thuế VAT 10%, riêng dòng xe VT158 và xe khách 15 chỗ ngồi giá khởi điểm chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (15% giá trúng đấu giá), chi phí liên quan đến việc vận chuyển, di dời tài sản và các chi phí liên quan khác do khách hàng trúng đấu giá phải chịu (nếu có).

4. Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá: 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng)/hồ sơ

5. Tiền đặt trước: 10% giá khởi điểm của tài sản

6. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, nộp hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá đến ngày 24/12/2021 (từ 8 giờ 00 phút đến 16 giờ 30 phút trừ thứ 7 và chủ nhật) tại Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn Chi nhánh Hà Nội - số 68 đường Trường Chinh, P.Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội.

Khách hàng đến mua hồ sơ mang theo giấy tờ tùy thân (đối với cá nhân), giấy giới thiệu nếu không phải là người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức).

7. Thời gian, địa điểm xem tài sản: Từ ngày 13/12/2021 đến ngày 22/12/2021 (từ 8 giờ 00 phút đến 16 giờ 30 phút trừ thứ 7 và chủ nhật) tại Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP. Địa chỉ: Khu 6 phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn, tỉnh Thanh Hóa, liên hệ Phạm Hải Anh số điện thoại: 0983836565.

8. Thời gian nộp tiền đặt trước, điều kiện tham gia đấu giá:



- Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ ngày 22/12/2021 đến 16 giờ 30 phút đến ngày 24/12/2021.

- Điều kiện tham gia đấu giá: Không thuộc các quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật đấu giá tài sản và đáp ứng các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá đến đúng thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá để mua hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá.

Lưu ý: Số tiền đặt trước phải “báo có tài khoản” trong thời hạn nộp tiền đặt trước chậm nhất là 16 giờ 30 phút ngày 24/12/2021, nếu số tiền đặt trước không báo có thì sẽ không đủ điều kiện tham gia đấu giá. Giấy nộp tiền đặt trước phải bổ sung trước phiên đấu giá.

9. Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá: Vào lúc **10 giờ 00 phút ngày 27/12/2021** tại Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP. Địa chỉ: Khu 6 P. Bắc Sơn, thị xã Bắc Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

10. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá: Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đấu giá không hạn chế số lần trả giá, với phương thức trả giá lên.

Để biết thông tin chi tiết liên hệ: Văn phòng Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn Chi nhánh Hà Nội - số 68 đường Trường Chinh, P.Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội. ĐT: 024.62598201

Lưu ý: Thông báo này thay cho thư mời tham gia đấu giá, tham dự chứng kiến.

Nơi nhận:

- Niêm yết tại nơi trưng bày tài sản;
- Niêm yết tại trụ sở chi nhánh Công ty;
- Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam-CTCP; nơi tổ chức đấu giá;
- Người tham gia đấu giá;
- Khách mời chứng kiến;
- Lưu VP- HS.

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH LAM
SƠN SÀI GÒN CHI NHÁNH HÀ NỘI**



TRƯỞNG CHI NHÁNH
Lê Xuân Thắng

DANH MỤC XE TỒN KHO LÂU NĂM
(Kèm theo Công văn số 337/VM-HĐ66 ngày 30/11/2021)

Đơn vị tính: VND

STT	Nhóm tài sản đầu giá	Số loại	Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm	Bước giá	Phương thức giao hàng							
							Lần 1		Lần 2		Lần 3		Lần 4	
							Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao
					(12)									
I	Xe Euro 2		2.050		906.728.361.074		629		666		436		319	
1	A1	VB100,VB150	20	Theo mẫu	6.458.463.441	20.000.000	5	T+10	5	T+15	5	T+20	5	T+30
2	B1	VB160	20	Theo mẫu	5.015.268.226	20.000.000	5	T+10	5	T+15	5	T+20	5	T+30
3	B2	VB160	20	Theo mẫu	5.011.052.781	20.000.000	5	T+31	5	T+37	5	T+45	5	T+50
4	B3	VB160	20	Theo mẫu	5.010.622.084	20.000.000	5	T+51	5	T+55	5	T+58	5	T+60
5	B4	VB160	20	Theo mẫu	5.010.635.382	20.000.000	5	T+61	5	T+65	5	T+67	5	T+70
6	B5	VB160	17	Theo mẫu	4.252.720.025	17.000.000	4	T+71	4	T+74	4	T+78	5	T+80
7	C1	VT158	16	Theo mẫu	6.054.205.644	16.000.000	4	T+10	4	T+20	4	T+25	4	T+30
8	D1	VT160	18	Theo mẫu	3.595.832.757	18.000.000	3	T+10	5	T+20	5	T+25	5	T+30
9	D2	VT160	18	Theo mẫu	3.607.806.642	18.000.000	3	T+31	5	T+40	5	T+45	5	T+50
10	D3	VT160	17	Theo mẫu	3.552.582.542	17.000.000	4	T+51	4	T+54	4	T+58	5	T+60
11	E1	VB200	20	Theo mẫu	7.007.495.249	20.000.000	5	T+10	5	T+20	5	T+25	5	T+30
12	E2	VB200	18	Theo mẫu	6.305.725.558	18.000.000	3	T+31	5	T+40	5	T+45	5	T+50
13	E3	VB200	19	Theo mẫu	6.923.807.744	19.000.000	4	T+51	5	T+53	5	T+58	5	T+60
14	E4	VB200	20	Theo mẫu	7.288.253.914	20.000.000	5	T+61	5	T+65	5	T+67	5	T+70
15	E5	VB200	20	Theo mẫu	7.286.490.469	20.000.000	5	T+71	5	T+75	5	T+77	5	T+80
16	E6	VB200	22	Theo mẫu	8.015.562.755	22.000.000	5	T+81	5	T+84	5	T+87	7	T+90
17	E7	VB200	22	Theo mẫu	8.015.275.338	22.000.000	5	T+91	5	T+94	5	T+97	7	T+100
18	F1	VT252-1	20	Theo mẫu	5.923.325.916	20.000.000	5	T+10	5	T+17	5	T+25	5	T+30
19	F2	VT252-1	19	Theo mẫu	5.648.786.639	19.000.000	5	T+31	5	T+37	5	T+45	4	T+50
20	F3	VT252-1	20	Theo mẫu	5.946.845.384	20.000.000	5	T+51	5	T+55	5	T+58	5	T+60
21	F4	VT252-1	20	Theo mẫu	5.946.539.295	20.000.000	5	T+61	5	T+65	5	T+67	5	T+70
22	F5	VT252-1	19	Theo mẫu	5.648.289.558	19.000.000	5	T+71	5	T+75	5	T+77	4	T+80
23	F6	VT252-1	19	Theo mẫu	5.648.191.618	19.000.000	5	T+81	5	T+85	5	T+87	4	T+90
24	F7	VT252-1	21	Theo mẫu	6.242.738.104	21.000.000	5	T+91	5	T+93	5	T+97	6	T+100
25	F8	VT252-1	20	Theo mẫu	5.937.708.061	20.000.000	5	T+101	5	T+105	5	T+107	5	T+110
26	F9	VT252-1	21	Theo mẫu	6.242.423.266	21.000.000	5	T+111	5	T+113	5	T+117	6	T+120
27	F10	VT252-1	21	Theo mẫu	6.242.423.266	21.000.000	10	T+121	11	T+125	0	0	0	0
28	F11	VT252-1	21	Theo mẫu	6.242.461.294	21.000.000	10	T+126	11	T+130	0	0	0	0
29	F12	VT252-1	20	Theo mẫu	5.945.165.015	20.000.000	10	T+131	10	T+135	0	0	0	0
30	F13	VT252-1	20	Theo mẫu	5.945.165.015	20.000.000	10	T+136	10	T+140	0	0	0	0
31	F14	VT252-1	21	Theo mẫu	6.242.579.089	21.000.000	10	T+141	11	T+145	0	0	0	0
32	F15	VT252-1	21	Theo mẫu	6.242.423.266	21.000.000	10	T+146	11	T+150	0	0	0	0
33	F16	VT252-1	21	Theo mẫu	6.242.488.837	21.000.000	10	T+151	11	T+155	0	0	0	0
34	F17	VT252-1	21	Theo mẫu	6.242.622.032	21.000.000	10	T+156	11	T+160	0	0	0	0
35	F18	VT252-1	17	Theo mẫu	5.641.333.031	17.000.000	9	T+161	8	T+165	0	0	0	0
36	G1	VT300 CH	12	Theo mẫu	7.438.513.721	12.000.000	4	T+10	4	T+20	4	T+30	0	0
37	H1	VB350	27	Theo mẫu	10.246.993.533	27.000.000	6	T+10	6	T+20	7	T+25	8	T+30
38	H2	VB350	24	Theo mẫu	9.472.815.752	24.000.000	6	T+31	6	T+40	6	T+45	6	T+50
39	H3	VB350	26	Theo mẫu	10.658.142.499	26.000.000	6	T+51	6	T+54	6	T+58	8	T+60
40	I1	VT498, VT651	20	Theo mẫu	8.796.277.032	20.000.000	5	T+10	5	T+17	5	T+15	5	T+30
41	I2	VT651	20	Theo mẫu	9.057.965.720	20.000.000	5	T+31	5	T+37	5	T+45	5	T+50
42	I3	VT651	19	Theo mẫu	8.739.499.452	19.000.000	5	T+51	5	T+55	5	T+58	4	T+60
43	I4	VT651	20	Theo mẫu	9.199.912.121	20.000.000	5	T+61	5	T+65	5	T+67	5	T+70
44	I5	VT651	20	Theo mẫu	9.465.234.959	20.000.000	5	T+71	5	T+75	5	T+77	5	T+80
45	I6	VT651	20	Theo mẫu	9.553.231.567	20.000.000	5	T+81	5	T+85	5	T+87	5	T+90
46	I7	VT651	20	Theo mẫu	9.553.364.645	20.000.000	5	T+91	5	T+95	5	T+97	5	T+100
47	I8	VT651	20	Theo mẫu	9.553.371.570	20.000.000	5	T+101	5	T+105	5	T+107	5	T+110
48	I9	VT651	20	Theo mẫu	9.712.938.443	20.000.000	5	T+111	5	T+115	5	T+117	5	T+120
49	I10	VT651	19	Theo mẫu	9.712.436.863	19.000.000	5	T+121	5	T+123	5	T+124	4	T+125
50	I11	VT651, VT651/VT350, VT651/VT700	18	Theo mẫu	9.721.795.894	18.000.000	8	T+126	10	T+130	0	0	0	0
51	J1	VT500, VT650	9	Theo mẫu	4.081.071.206	9.000.000	4	T+131	5	T+135	0	0	0	0
52	K1	VB650, VB652	20	Theo mẫu	11.174.302.218	20.000.000	5	T+10	5	T+15	5	T+20	5	T+30
53	K2	VB652	20	Theo mẫu	11.211.384.823	20.000.000	5	T+31	5	T+37	5	T+45	5	T+50
54	K3	VB652	24	Theo mẫu	13.992.136.208	24.000.000	6	T+51	6	T+54	6	T+58	6	T+60

STT	Nhóm tài sản đầu giá	Số loại	Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm	Bước giá	Lần 1		Lần 2		Lần 3		Lần 4	
							Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao
					(12)									
55	K4	VB652	25	Theo mẫu	14.574.760.463	25.000.000	6	T+61	6	T+64	6	T+68	7	T+70
56	L1	VB653	18	Theo mẫu	12.129.372.484	18.000.000	4	T+71	4	T+74	4	T+78	6	T+80
57	L2	VB653	18	Theo mẫu	12.131.163.078	18.000.000	4	T+81	4	T+84	4	T+88	6	T+90
58	L3	VB653	19	Theo mẫu	12.790.397.283	19.000.000	4	T+91	5	T+94	5	T+98	5	T+100
59	M1	VT652	22	Theo mẫu	10.051.149.528	22.000.000	5	T+101	5	T+104	5	T+107	7	T+110
60	N1	VT653	16	Theo mẫu	9.529.949.310	16.000.000	4	T+111	4	T+115	4	T+117	4	T+120
61	N2	VT653	16	Theo mẫu	9.528.503.622	16.000.000	8	T+121	8	T+125	0	0	0	0
62	O1	VT651MB/HUH-DL	1	Theo mẫu	620.076.397	1.000.000	1	T+10	0	0	0	0	0	0
63	P1	VB750	20	Theo mẫu	11.464.223.309	20.000.000	5	T+10	5	T+17	5	T+25	5	T+30
64	P2	VB750	20	Theo mẫu	11.417.823.119	20.000.000	5	T+31	5	T+37	5	T+45	5	T+50
65	P3	VB750	21	Theo mẫu	12.007.167.154	21.000.000	5	T+51	5	T+54	5	T+58	6	T+60
66	P4	VB750	21	Theo mẫu	11.965.141.979	21.000.000	5	T+61	7	T+65	9	T+70	0	0
67	Q1	VB750-1	21	Theo mẫu	10.979.284.681	21.000.000	5	T+71	7	T+75	9	T+80	0	0
68	Q2	VB750-1	21	Theo mẫu	10.977.971.681	21.000.000	5	T+81	7	T+85	9	T+90	0	0
69	Q3	VB750-1	21	Theo mẫu	10.977.800.764	21.000.000	5	T+91	7	T+105	9	T+100	0	0
70	Q4	VB750-1	21	Theo mẫu	10.978.044.716	21.000.000	5	T+101	7	T+105	9	T+110	0	0
71	Q5	VB750-1	22	Theo mẫu	11.500.896.482	22.000.000	5	T+111	5	T+114	5	T+117	7	T+120
72	Q6	VB750-1	22	Theo mẫu	11.500.700.992	22.000.000	5	T+121	8	T+123	9	T+125	0	0
73	Q7	VB750-1	22	Theo mẫu	11.500.647.243	22.000.000	5	T+126	8	T+128	9	T+130	0	0
74	Q8	VB750-1	22	Theo mẫu	11.501.342.134	22.000.000	5	T+131	8	T+133	9	T+135	0	0
75	R1	VT1100 MB/CTH2	8	Theo mẫu	13.711.941.338	8.000.000	4	T+101	4	T+110	0	0	0	0
76	S1	VT651 CH	3	Theo mẫu	1.938.300.730	3.000.000	1	T+101	2	T+110	0	0	0	0
77	T1	VT750MB/VT340, VT750MB/VT490MB, VT750	18	Theo mẫu	7.601.303.346	18.000.000	5	T+10	5	T+20	8	T+30	0	0
78	T2	VT750	14	Theo mẫu	5.965.838.806	14.000.000	5	T+31	5	T+40	4	T+50	0	0
79	T3	VT750	12	Theo mẫu	5.127.430.767	12.000.000	4	T+51	4	T+55	4	T+60	0	0
80	T4	VT750	8	Theo mẫu	3.694.494.024	8.000.000	4	T+61	4	T+70	0	0	0	0
81	U1	VT751	20	Theo mẫu	8.184.061.526	20.000.000	5	T+10	5	T+15	5	T+20	5	T+30
82	U2	VT751	20	Theo mẫu	8.184.012.199	20.000.000	5	T+31	5	T+37	5	T+45	5	T+50
83	U3	VT751	19	Theo mẫu	7.774.257.864	19.000.000	5	T+51	5	T+55	5	T+58	4	T+60
84	U4	VT751	20	Theo mẫu	8.182.181.826	20.000.000	5	T+61	5	T+65	5	T+67	5	T+70
85	U5	VT751	20	Theo mẫu	8.182.486.663	20.000.000	5	T+71	5	T+75	5	T+77	5	T+80
86	U6	VT751	19	Theo mẫu	7.955.416.190	19.000.000	5	T+81	5	T+85	5	T+87	4	T+90
87	U7	VT751	18	Theo mẫu	7.660.204.730	18.000.000	4	T+91	4	T+94	5	T+98	5	T+100
88	U8	VT751	19	Theo mẫu	8.084.811.323	19.000.000	4	T+101	5	T+104	5	T+108	5	T+110
89	U9	VT751	20	Theo mẫu	8.509.520.499	20.000.000	5	T+111	5	T+115	5	T+117	5	T+120
90	U10	VT751	19	Theo mẫu	8.084.116.138	19.000.000	9	T+121	10	T+125	0	0	0	0
91	U11	VT751	20	Theo mẫu	8.509.520.499	20.000.000	10	T+126	10	T+130	0	0	0	0
92	U12	VT751	20	Theo mẫu	8.509.520.499	20.000.000	10	T+131	10	T+135	0	0	0	0
93	U13	VT751	20	Theo mẫu	8.509.515.505	20.000.000	10	T+136	10	T+140	0	0	0	0
94	U14	VT751	20	Theo mẫu	8.509.512.817	20.000.000	10	T+141	10	T+145	0	0	0	0
95	U15	VT751	19	Theo mẫu	8.084.190.150	19.000.000	9	T+146	10	T+150	0	0	0	0
96	U16	VT751	20	Theo mẫu	8.509.512.817	20.000.000	10	T+151	10	T+155	0	0	0	0
97	U17	VT751	20	Theo mẫu	8.509.512.817	20.000.000	10	T+156	10	T+160	0	0	0	0
98	U18	VT751	20	Theo mẫu	8.509.690.955	20.000.000	10	T+161	10	T+165	0	0	0	0
99	U19	VT751	21	Theo mẫu	8.934.988.458	21.000.000	10	T+166	11	T+167	0	0	0	0
100	U20	VT751	21	Theo mẫu	8.978.194.193	21.000.000	10	T+168	11	T+169	0	0	0	0
101	U21	VT751	18	Theo mẫu	8.485.967.057	18.000.000	9	T+170	9	T+171	0	0	0	0
102	V1	VT750MB/CTH, VT751MB/CTH	2	Theo mẫu	1.500.826.452	2.000.000	1	T+51	1	T+55	0	0	0	0
103	W1	HD345	1	Theo mẫu	440.544.485	1.000.000	1	T+55	0	0	0	0	0	0
104	X1	437041	14	Theo mẫu	6.882.437.555	14.000.000	4	T+31	5	T+40	5	T+50	0	0
105	Y1	533603	12	Theo mẫu	8.332.214.633	12.000.000	4	T+31	4	T+40	4	T+50	0	0
106	Y2	533603	12	Theo mẫu	8.338.243.489	12.000.000	4	T+51	4	T+55	4	T+60	0	0
107	Y3	533603	12	Theo mẫu	8.668.787.782	12.000.000	4	T+61	4	T+65	4	T+70	0	0
108	Z1	551605-271	2	Theo mẫu	1.782.506.864	2.000.000	1	T+51	1	T+60	0	0	0	0
109	AA1	630305	19	Theo mẫu	16.127.607.233	19.000.000	5	T+31	7	T+40	7	T+50	0	0
110	AB1	630305-220/VEAM-TBT	1	Theo mẫu	1.048.515.738	1.000.000	1	T+30	0	0	0	0	0	0
111	AC1	543203-220	13	Theo mẫu	10.359.019.316	13.000.000	4	T+31	4	T+40	5	T+50	0	0

STT	Nhóm tài sản đấu giá	Số loại	Số lượng (xe)	Tình trạng xe	Giá khởi điểm	Bước giá	Lần 1		Lần 2		Lần 3		Lần 4	
							Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao
					(12)									
112	AC2	543203-220	13	Theo mẫu	10.452.724.964	13.000.000	4	T + 51	4	T+55	5	T+60	0	0
113	AC3	543203-220	13	Theo mẫu	10.392.835.519	13.000.000	4	T + 61	4	T+65	5	T+70	0	0
114	AD1	VT1100 MB/HUH-XTX	1	Theo mẫu	1.204.134.862	1.000.000	1	T + 30	0	0	0	0	0	0
115	AE1	VB980	1	Theo mẫu	701.035.990	1.000.000	1	T + 30	0	0	0	0	0	0
116	AF1	Xe khách 15 chỗ ngồi	2	Theo mẫu	1.555.308.575	2.000.000	2	T + 10	0	0	0	0	0	0
II	Xe Euro 4		218	Theo mẫu	56.210.336.346	218.000.000	58		57		63		40	
117	AG1	VPT095	21	Theo mẫu	3.705.207.988	21.000.000	5	T + 10	5	T+14	5	T+17	6	T+20
118	AG2	VPT095	18	Theo mẫu	3.180.080.252	18.000.000	5	T + 21	5	T+25	8	T+30	0	0
119	AG3	VPT095	20	Theo mẫu	3.580.712.207	20.000.000	5	T + 31	5	T+37	10	T+40	0	0
120	AG4	VPT095	18	Theo mẫu	3.273.877.279	18.000.000	4	T + 41	4	T+44	5	T+48	5	T+50
121	AG5	VPT095	20	Theo mẫu	3.723.145.778	20.000.000	5	T + 51	5	T+55	5	T+58	5	T+60
122	AG6	VPT095	20	Theo mẫu	3.795.363.270	20.000.000	5	T + 61	5	T+65	5	T+67	5	T+70
123	AG7	VPT095	20	Theo mẫu	3.855.805.137	20.000.000	5	T + 71	5	T+75	5	T+77	5	T+80
124	AG8	VPT095	20	Theo mẫu	3.809.977.610	20.000.000	5	T + 81	7	T+85	8	T+90	0	0
125	AH1	VPT350P	2	Theo mẫu	759.240.463	2.000.000	2	T + 10	0	0	0	0	0	0
126	AH	VPT450	29	Theo mẫu	13.269.756.665	29.000.000	7	T + 10	7	T+18	7	T+25	8	T+30
127	AJ1	VPT700	21	Theo mẫu	9.863.224.658	21.000.000	5	T + 31	5	T+40	5	T+45	6	T+50
128	AK1	VPB350	8	Theo mẫu	2.874.063.891	8.000.000	4	T + 31	4	T + 35	0	0	0	0
129	AL	VPB900	1	Theo mẫu	519.881.149	1.000.000	1	T + 30	0	0	0	0	0	0
		Tổng cộng (I + II)			962.938.697.420									

Ghi chú:

- Màu xe: W01: màu trắng; G01: Màu xanh lá cây; G02: Màu Xám; G03: Màu nhũ bạc; B01: Màu xanh dương; B02: Màu xanh da trời; B03: Màu xanh cừu long; B05: Màu xanh bộ đội;
- Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế VAT 10%, riêng dòng xe VT158 và xe khách 15 chỗ ngồi giá khởi điểm chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (15% giá trúng đấu giá), chi phí vận chuyển
- T là thời gian hợp đồng có hiệu lực giữa VM và các tổ chức, các nhân trúng đấu giá
- Thời gian bảo hành là: 12 tháng hoặc 30.000 KM kể từ ngày bàn giao xe (không bao gồm đĩa ma sát, má phanh, dây curoa, vòng bi, các loại lọc, các loại

